

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH**

Số: 128 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Chư Pưh, ngày 17 tháng 12 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 7.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2018, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng ban, đơn vị chức năng xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2019, cụ thể như sau:

(có Bảng biểu chi tiết kèm theo)

Để có cơ sở giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản cho các phòng ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đúng luật định, UBND huyện trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ 7 xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Quang Thái

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2018	KH 2019	Các xã, thị trấn										Ghi chú
					TT Nhơn Hòa	la Dreng	la Hla	la Rong	la Le	la Bư	Chư Don	la Hnú	la Phang		
B	CÔNG NGHIỆP														
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		221	231											
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	99,20	105	23,00	6,00	6,00	7,00	16,00	15,50	7,00	12,00	12,50		
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	113,30	117	22,50	8,00	8,00	10,00	17,00	15,00	8,00	14,50	14,00		
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	8,2	8,5	8,5										
II	Các sản phẩm chủ yếu														
1	Điện tiêu dùng trên địa bàn huyện	Tr.kwh	58	60	15	3,5	4	6	8	6,5	4	7	6		
2	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	610	640	168	52	45	50	75	60	35	75	80		
3	Nước máy sản xuất	1,000m ³	19.300	20.000	9.000				4.000			4.000	3.000		
4	Đá Granit	Tấn	2.980	3.100									3.100		
6	Khai thác đá xây dựng	m3	26.000	26.800	17.800	0	0	0	0	0	0	9.000			
7	Bùn bành các loại	Tấn	97	100	26	6	5	10	17	12	4	10	10		
8	Xây xác lương thực	Tấn	25.000	26.200	7.010	1.620	1.320	2.200	2.800	1.350	900	4.000	5.000		
9	Chế biến tiêu xuất khẩu	Tấn	5.250	4.000	850	400	250	400	500	400	250	500	450		
10	Bê tông đúc sẵn	M3	14.500	15.750	4.650	1.000	600	3.500	1.500	500	0	2.000	2.000		
III	Giao thông vận tải														
3.1	Vận chuyển hàng hóa														
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	496	510	85	46	45	43	67	55	42	62	65		
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	52.300	53.500	10000	4500	4200	4000	8000	6000	3500	6500	6800		
3.2	Vận chuyển hành khách														
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	620	640	145	55	50	49	75	68	48	75	75		
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK km	119.000	122.000	29500	8000	7000	12000	16800	11000	11000	13500	13200		

Đã kiểm tra

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		KH năm 2019	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2018/TH2017	ƯTH 2018/KH 2018	KH 2019/ƯTH 2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị sản xuất									
a	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.959,78	3.245,81	3.178,81	3.417,99	107,40	97,94	107,52	không đạt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.414,03	1.500,79	1478,47	1540,53	104,56	98,51	104,20	
-	Công nghiệp - XDGB	Tỷ đồng	822,13	922,68	904,15	995,82	109,98	97,99	110,14	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	723,62	822,34	796,19	881,64	110,03	96,82	110,73	
b	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá Thực tế)	Tỷ đồng	4.304,26	4.765,56	4.679,38	5.098,71	108,72	98,19	108,96	không đạt
-	- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2.103,24	2.247,34	2229,71	2358,23	106,01	99,22	105,76	
-	- Công nghiệp - XDGB	Tỷ đồng	1.218,56	1.385,87	1354,39	1510,57	111,15	97,73	111,53	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	982,46	1.132,35	1095,28	1229,91	111,48	96,73	112,29	
*	Cơ cấu ngành									
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	48,86	47,16	47,65	46,25				đạt
-	Công nghiệp - XDGB	%	28,31	29,08	28,94	29,63				không đạt
-	Thương mại - Dịch vụ	%	22,83	23,76	23,41	24,12				không đạt
2	DT gieo trồng	Ha	23.585,7	23.707,0	23.755	23.858	100,72	100,20	100,43	vượt
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	600	700	700	700	116,67	100,00	100,00	đạt
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	80,43	85,19	83,52	83,61	103,84	98,04	100,11	không đạt
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	39,31	42,70	41,05	42,7	104,43	96,14	104,02	không đạt
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	587,0	675,02	654,4	734,8	111,48	96,95	112,29	không đạt
6	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	Tỷ đồng	381,968	316,527	315,638	343,746	79,52	95,96	127,09	không đạt
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	27,623	47,91	37,379	31,576	120,42	69,43	67,31	không đạt
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	276,172	270,467	278,258	296,66	97,93	100,00	134,45	đạt
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	377,580	316,527	311,206	328,236	80,44	95,96	127,09	không đạt
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	33,14	38,94	32,595	29,20	82,36	70,08	107,01	
	Trong đó:	Tỷ đồng								
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	11,8	11,80	11,8	11,8	100,00	100,00	100,00	
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	21,164	27,0	20,305	17	70,88	55,56	113,33	
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0,129	0,105	0,14	0,032	108,53	133,33	37,14	
-	10% thuê đất chỉ cho công tác đo đạc, đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tỷ đồng	0,043	0,035	0,35	0	813,95	1000,00	100,00	
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	241,902	266,01	270,038	289,104	99,44	90,43	106,03	
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	903,5	984,00	973	1048	107,69	98,88	107,71	không đạt
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	70,875	105,350	113,237	55,944	159,77	107,49	49,40	vượt
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	72.621,0	73.962,00	73962	75341	101,85	100,00	101,86	đạt
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,47	1,45	1,45	1,43				đạt
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	990	900	1120	900	113,13	124,44	80,36	vượt
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97,0	97,00	95	97	97,94	97,94	102,11	không đạt
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		19,5	19,10	19,7	19,3				không đạt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	77,78	77,78	77,78	88,89	100,00	100,00	114,28	đạt
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	94,9	95,00	95	95,8	100,11	100,00	100,84	đạt
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	4,26	4,59	4,59	5	107,75	100,00	108,93	đạt
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	96,0	97,00	98	98	102,08	101,03	100,00	vượt
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	98,3	99,00	99,2	99,5	100,92	100,20	100,30	vượt
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	4	2	4	2	100,00	200,00	50,00	vượt

* Dự kiến 2 trường đạt chuẩn năm 2019 là Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai và Trường THCS Lý Thường Kiệt

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch		Ước thực hiện	KH năm 2019	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NO
				Năm 2018				Ư' TH 2018/KH 2018	Ư' TH 2019/Ư' TH 2018	KH 2019/Ư' TH 2018	
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	10	5	2	2	50,00	40,00	không đạt		
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	2	2	2	1	100,00	50,00	đạt		
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9	9	9	9	100,00	100,00	đạt		
14	Số hộ nghèo	hộ	2.266,0	1.648	1.667	1.324	73,57	101,15	79,42	vượt	
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới hiện nay	%	14,39	10,38	10,2	8,06	70,88	98,27	79,02	vượt	
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,2	25,20	25,2	25,2	100,00	100,00	100,00	đạt	
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	85	87	87	89	102,35	100,00	102,30	đạt	
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	75,0	80	80	83	106,67	100,00	103,75	đạt	
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	98,5	98,7	98,7	99	100,20	100,00	100,30	đạt	
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1	1	1	1	100,00	100,00	100,00	đạt	
21	Kế hoạch trồng rừng	ha	199,2	247	294,2	220	147,73	119,11	74,78	vượt	
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330	15.330	15330	15330	100,00	100,00	100,00	đạt	
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400	5.400	5400	5400	100,00	100,00	100,00	đạt	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2019	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG		200,446	55,944	
I	Ngân sách Trung ương		80,000	0	
1	Đường liên xã huyện Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	80,000		Năm 2018 đã bố trí 7 tỷ đồng; tính chưa giao KH vốn
II	Ngân sách tỉnh		53,500	19,900	
1	Đường nội thị huyện Chư Pưh	TT Nhon Hòa	44,500	12,000	Năm 2018 đã bố trí 15,4 tỷ đồng
2	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	TT Nhon Hòa	9,000	7,900	
III	Vốn xố số kiến thiết		5,000	4,400	
1	Thư viện huyện	TT Nhon Hòa	5,000	4,400	
IV	Nguồn tỉnh phân cấp		19,895	11,800	
1	Xây dựng nhà ăn, nhà ở học sinh Trường THCS Ama Trang Long	xã Ia Hia	6,600	2,600	Đủ đủ điều kiện XD trường bán trú
2	Cây xanh, đài phân cách, điện chiếu sáng dọc quốc lộ 14	Thị trấn Nhon Hòa	9,995	6,385	Năm 2018 đã bố trí 3,610 triệu đồng
3	Xây dựng nhà bộ môn Trường Nguyễn Huệ	xã Ia Hru	2,500	2,015	
4	Vốn chuẩn bị đầu tư	huyện Chư Pưh	300	300	
5	Dự phòng		500	500	
V	NGUỒN TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT		38,951	17,000	
1	Bồi thường GPMB, chuyển trả 30% về tỉnh	huyện Chư Pưh	5,000	3,300	
2	Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kiểm kê đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất	huyện Chư Pưh	1,800	1,800	
	- Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy CN QSDĐ		2,700	1,000	
	- Kiểm kê đất đai		500	500	
	- Lập kế hoạch sử dụng đất		300	300	
3	Trả nợ Xây dựng nhà học 08 phòng, nhà hiệu bộ, thư viện Trường TH Trần Quốc Toàn	xã Ia Hru	3,889	2,258	Vốn NSTW thực hiện NTM năm 2018-2019 là 1,630 tỷ đồng
4	Trả nợ Nhà tiếp dân và một cửa huyện Chư Pưh	TT Nhon Hòa	4,100	1,770	năm 2017-2018 đã bố trí 2.229,698 đồng
5	Chi xây dựng thôn Kênh Săn, xã Ia Le đất chuẩn nông thôn mới	Xã Ia Le	3,100	2,500	Xây dựng làng đất chuẩn nông thôn mới



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMĐT	KH NĂM 2019	GHI CHÚ
6	Trả nợ Nhà bia tưởng niệm xã Ia Hla	Xã Ia Hla	1,100	500	Năm 2018 đã bố trí 500 triệu đồng
7	Đầu tư xây dựng các trường chuẩn quốc gia	huyện Chư Pưh	4,921	1,000	
8	Xây dựng chợ xã Ia Le	Xã Ia Le	9,900	1,000	
9	Xây dựng chợ xã Ia Hla	Xã Ia Hla	3,000	1,000	
10	Trích lại cho các xã xây dựng nông thôn mới		1,941	1,672	
-	Cổng hàng rào Sân vận động xã	xã Ia Le	444	400	
-	Đường giao thông thôn Tao Chor B	xã Ia Hru	178	160	
-	Đường bê tông nội thôn Thơ Nhueng	xã Ia Phang	222	200	
-	Đường bê tông thôn Tung Chrêh	xã Ia Dreng	302	272	
-	Đường nội thôn thôn Hra	xã Ia Hla	178	160	
-	Sân bê tông nhà SHCD thôn Lương Hà	xã Ia Blư	178	160	
-	Đường giao thông Thờ Ga A đi Thờ Ga B	xã Chư Don	89	80	
-	Đường nội thôn Tao Kó	xã Ia Rong	350	240	
11	Vốn chuẩn bị đầu tư	huyện Chư Pưh	200	200	
VI	KINH PHÍ HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA		3,100	2,844	
1	Đường giao thông nội đồng vào cánh đồng Tung Đao	xã Ia dreng	1,500	1,400	
2	Đường giao thông nội đồng vào cánh đồng Tung Chrêh	xã Ia dreng	1,600	1,444	



DỰ KIẾN PHÂN KHAI KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

S T T		Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	Các xã, thị trấn																								Thực hiện toàn huyện
						Nhơn Hoà				Ia Dreng		Ia Hia		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Bư		Chư Don		Ia Lè						
						TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH					
A	Trồng trọt																													
	Tổng DT gieo trồng	Ha	23.755,0	23.878,0	1.100,8	1.072,9	1.853,0	1.849,6	2.733,2	2.767,7	2.913,4	2.939,4	1.717,8	1.722,4	1.033,6	1.034,0	7.869,1	7.912,4	1.874,1	1.875,7	2.660,1	2.703,9							23.878,0	
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	27.249,0	27.439,6	2.336,1	2.344,6	1.591,7	1.612,7	3.155,5	3.162,8	5.065,1	5.059,2	3.166,5	3.212,6	1.557,2	1.597,3	2.894,1	2.950,9	3.805,0	3.840,5	3.677,8	3.657,5							27.438,1	
	Trong đó: Thóc		9.765,0	9.861,8	1.326,1	1.332,6	1.130,5	1.104,7	426,0	428,0	1.945,6	1.965,7	1.254,4	1.265,9	746,0	755,8	675,6	689,1	1.803,0	1.812,5	501,6	507,5							9.861,8	
I	Cây lương thực	Ha	5.377,0	5.386,0	485,0	485,0	330,0	330,0	620,0	620,0	949,0	942,0	622,0	628,0	315,0	320,0	575,0	580,0	770,0	775,0	711,0	706,0							5.386,0	
I	Lúa tổng số		2.018,0	2.018,0	285,0	285,0	230,0	230,0	90,0	90,0	367,0	367,0	250,0	250,0	155,0	155,0	150,0	150,0	385,0	385,0	106,0	106,0							2.018,0	
	Năng suất	Tạ/ha	48,4	48,9	46,5	46,8	47,2	48,0	47,3	47,6	53,0	53,6	50,2	50,6	48,1	48,8	45,0	45,9	46,8	47,1	47,3	47,9							48,87	
	Sản lượng	Tấn	9.765,0	9.861,8	1.326,1	1.332,6	1.086,7	1.104,7	426,0	428,0	1.945,6	1.965,7	1.254,4	1.265,9	746,0	755,8	675,6	689,1	1.803,0	1.812,5	501,6	507,5							9.861,8	
a	Lúa Đông xuân	Ha	700,0	700,0	65,0	65,0	90,0	90,0	40,0	40,0	135,0	135,0	115,0	115,0	70,0	70,0	45,0	45,0	100,0	100,0	40,0	40,0							700,0	
	Năng suất	Tạ/ha	49,7	51,1	49,0	50,0	49,5	51,5	49,5	50,00	50,50	52,0	50,5	51,5	49,5	50,9	47,0	50,0	50,0	51,0	49,5	51,0							51,115	
	Sản lượng	Tấn	3.480,5	3.578,1	318,5	325,0	445,5	463,5	198,0	200,0	681,8	702,0	580,8	592,3	346,5	356,3	211,5	225,0	500,0	510,0	198,0	204,0							3.578,1	
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	1.306,0	1.306,0	220,0	220,0	140,0	140,0	50,0	50,0	225,0	225,0	135,0	135,0	85,0	85,0	105,0	105,0	285,0	285,0	61,0	61,0							1.306,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,9	47,9	45,8	45,8	45,8	45,8	45,6	45,6	55,5	55,5	49,9	49,9	47,0	47,0	44,2	44,2	45,7	45,7	48,0	48,0							47,918	
	Sản lượng	Tấn	6.258,6	6.258,1	1.007,6	1.007,6	641,2	641,2	228,0	228,0	1.248,8	1.248,8	673,7	673,7	399,5	399,5	464,1	464,1	1.303,0	1.302,5	292,8	292,8							6.258,1	
c	Lúa đôi	Ha	12,0	12,0							7,0	7,0																		
	Năng suất	Tạ/ha	21,6	21,4							21,6	21,4									5,0	5,0							12,0	
	Sản lượng	Tấn	25,9	25,7							15,1	15,0									21,5	21,5							21,4	
2	Ngô cả năm	Ha	3.359,0	3.368,0	200,0	200,0	100,0	100,0	530,0	530,0	582,0	575,0	372,0	378,0	160,0	165,0	425,0	430,0	385,0	390,0	605,0	600,0							3.368,0	
	Năng suất	Tạ/ha	52,1	52,2	50,5	50,6	50,5	50,8	51,5	51,6	53,6	53,8	51,4	51,5	50,7	51,0	52,2	52,6	52,0	52,0	52,5	52,5							52,2	
	Sản lượng	Tấn	17.484,1	17.577,8	1.010,0	1.012,0	505,0	508,0	2.729,5	2.734,8	3.119,5	3.093,5	1.912,1	1.946,7	811,2	841,5	2.218,5	2.261,8	2.002,0	2.028,0	3.176,3	3.150,0							17.576,3	
	Trong đó: Ngô lai	Ha	3.312,8	3.320,0	190,0	195,0	99,8	100,0	525,0	525,0	570,0	570,0	368,0	363,0	160,0	160,0	420,0	425,0	380,0	385,0	600,0	597,0							3.320,0	
	Năng suất	Tạ/ha	52,3	52,5	51,0	52,2	50,3	53,1	53,0	53,3	53,0	52,2	51,5	51,2	50,0	52,2	52,0	52,2	52,0	52,2	53,0	53,1							52,5	
	Sản lượng	Tấn	17.309,7	17.414,4	969,0	1.017,9	502,0	531,0	2.782,5	2.798,3	3.021,0	2.975,4	1.895,2	1.858,6	800,0	835,2	2.184,0	2.218,5	1.976,0	2.009,7	3.180,0	3.170,1							17.414,6	
	Ngô địa phương																													
II	Cây có củ	Ha	1.435,6	1.382,0	33,9	27,0	98,0	95,0	454,0	450,0	150,0	143,0	140,5	132,0	123,0	118,0	115,0	107,0	190,0	185,0	131,2	125,0							1.382,0	

Các xã, thị trấn

S.T.T		Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	Các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
						Nhơn Hoà		La Drog		la Hla		la Phang		la Hru		la Rong		la Blư		Chư Don		la Le		
1	Sắn	Ha	1.208,2	1.160,0	17,0	13,0	78,0	75,0	444,0	440,0	110,0	105,0	128,0	120,0	95,0	90,0	68,0	60,0	155,0	150,0	113,2	107,0	1.160,0	
	Năng suất	Tạ/ha	182,5	190,2	180,0	182,0	185,0	186,0	184,0	190,5	180,0	190,5	180,0	190,5	181,0	190,8	181,5	190,5	182,0	191,0	183,0	191,0	190,2478	
	Sản lượng	Tấn	22.048,9	22.063,2	306,0	236,6	1.443,0	1.395,0	8.169,6	8.382,0	1.980,0	2.000,3	2.304,0	2.286,0	1.719,5	1.717,2	1.234,2	1.143,0	2.821,0	2.865,0	2.071,6	2.043,7	22.068,8	
2	Khoai các loại	Ha	227,4	222,0	16,9	14,0	20,0	20,0	10,0	10,0	40,0	38,0	12,5	12,0	28,0	28,0	47,0	47,0	35,0	35,0	18,0	18,0	222,0	
	Năng suất	Tạ/ha	94,0	94,0	93,0	93,0	95,0	95,0	92,3	92,4	95,7	95,7	94,5	94,5	95,0	95,0	94,2	94,2	91,6	91,6	93,1	93,4	94,0144	
	Sản lượng	Tấn	2.137,3	2.086,9	157,2	130,2	190,0	190,0	92,3	92,4	382,8	363,7	118,1	113,4	266,0	266,0	442,7	442,7	320,6	320,6	167,6	168,1	2.087,1	
III	Cây thực phẩm	Ha	2.278,0	2.219,0	150,5	132,0	158,0	150,0	178,0	165,0	550,0	540,0	178,0	182,0	143,0	141,0	280,5	277,0	200,0	197,0	440,0	435,0	2.219,0	
1	Đậu các loại	Ha	640,0	617,0	30,5	25,0	35,0	30,0	48,0	45,0	85,0	80,0	68,0	67,0	50,0	51,0	88,5	87,0	85,0	82,0	150,0	150,0	617,0	
	Năng suất	Tạ/ha	7,9	7,9	7,8	7,9	7,9	7,9	7,8	8,0	8,0	8,0	8,0	7,9	7,9	7,9	7,8	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,9455	
	Sản lượng	Tấn	507,8	490,2	23,8	19,7	27,7	23,6	37,4	36,0	68,0	64,0	54,4	52,6	39,5	40,0	69,0	69,2	68,0	65,2	120,0	120,0	490,2	
2	Rau các loại	Ha	1.638,0	1.602,0	120,0	107,0	123,0	120,0	130,0	120,0	465,0	460,0	110,0	115,0	93,0	90,0	192,0	190,0	115,0	115,0	290,0	285,0	1.602,0	
	Năng suất	Tạ/ha	133,4	133,8	131,0	131,0	134,0	134,0	133,0	133,5	132,9	133,5	132,5	133,0	133,0	133,2	133,0	133,5	140,0	140,0	133,0	133,5	133,78	
	Sản lượng	Tấn	21.844,1	21.431,6	1.572,0	1.401,7	1.648,2	1.608,0	1.729,0	1.602,0	6.179,9	6.141,0	1.457,5	1.529,5	1.236,9	1.198,8	2.553,6	2.536,5	1.610,0	1.610,0	3.857,0	3.804,8	21.432,3	
IV	Cây CNNN	Ha	388,0	385,0	32,0	32,0	55,0	56,0	20,0	22,0	65,0	67,0	27,0	27,0	36,0	40,0	71,0	67,0	8,0	8,0	74,0	66,0	385,0	
1	Lạc cả năm	Ha	386,0	382,0	32,0	32,0	53,0	53,0	20,0	22,0	65,0	67,0	27,0	27,0	36,0	40,0	71,0	67,0	8,0	8,0	74,0	66,0	382,0	
	Năng suất	Tạ/ha	14,6	14,6	14,2	14,2	14,7	14,7	13,8	13,8	14,8	14,8	14,3	14,3	14,1	14,1	15,3	15,3	13,8	13,8	14,7	14,7	14,62	
	Sản lượng	Tấn	565,0	558,5	45,4	45,4	77,9	77,9	27,6	30,4	96,2	99,2	38,6	38,6	50,8	56,4	108,6	102,5	11,0	11,0	108,8	97,0	558,5	
2	Cây Mía	Ha	2,0	3,0			2,0	3,0															3,0	
	Trồng mới			1,0			1,0																1,0	
	Thu hoạch			2,0			2,0																2,0	
	Năng suất	Tạ/ha	600,0	600,0			600,0	600,0															600,0	
	Sản lượng	Tấn	120,0	120,0			120,0	180,0															180,0	
V	Cây hàng năm khác	Ha	315,8	306,0	19,0	16,5	29,5	26,0	42,5	40,0	39,5	38,0	27,5	24,0	28,8	27,0	59,0	69,0	21,0	19,0	49,0	46,5	306,0	
1	Ngô lấy thân	Ha	-																				0,0	
2	Dưa hấu	Ha		10,0														10,0					10,0	

Handwritten signature

Các xã, thị trấn

S.T.T	Chi tiêu	DV/T	Thực hiện năm 2018	KH 2019	Nhon Hoà		La Dưng		La Hla		La Phang		La Hnú		La Rong		La Blư		Chư Don		La Le		Thực hiện toàn huyện
					TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	
	Năng suất	Tạ/ha	300,0	300,0													300,0	300,0					300,0
	Sản lượng	Tấn	300,0	300,0													300,0	300,0					300,0
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	179,0	170,0	9,0	7,0	11,0	9,0	15,0	15,0	27,0	27,0	13,0	11,0	15,0	14,0	47,0	47,0	6,0	5,0	36,0	35,0	170,0
	Năng suất	Tạ/ha	1.503,9	1.504,3	1.490,0	1.490,0	1.490,0	1.490,0	1.504,9	1.505,0	1.515,0	1.515,0	1.485,1	1.485,1	1.499,0	1.499,0	1.505,0	1.505,0	1.505,1	1.501,0	1.510,0	1.510,0	1.504,3
	Sản lượng	Tấn	26.919,5	25.573,2	1.341,0	1.043,0	1.639,0	1.341,0	2.257,4	2.257,5	4.090,5	4.090,5	1.930,6	1.633,6	2.248,5	2.098,6	7.073,5	7.073,5	903,1	750,5	5.436,0	5.285,0	25.573,2
3	Ôt	Ha	29,5	26,0	5,0	4,5	2,5	2,0	2,5	2,0	2,5	2,0	2,5	2,0	3,5	3,0	5,0	5,0	3,0	3,0	3,0	2,5	26,0
	Năng suất	Tạ/ha	121,1	122,1	121,0	121,5	120,5	121,0	121,0	121,5	121,0	121,5	121,2	121,5	125,0	126,0	120,5	122,0	120,0	122,0	119,1	121,5	122,13
	Sản lượng	Tấn	357,2	317,6	60,5	54,7	30,1	24,2	30,3	24,3	30,3	24,3	30,3	24,3	43,8	37,8	60,3	61,0	36,0	36,6	35,7	30,4	317,6
4	Cây khác (gừng, sả...)	Ha	107,3	100,0	5,0	5,0	16,0	15,0	25,0	23,0	10,0	9,0	12,0	11,0	10,3	10,0	7,0	7,0	12,0	11,0	10,0	9,0	100,0
	Năng suất	Tạ/ha	100,1	100,2	100,0	100,0	99,0	99,5	100,4	100,5	100,2	100,2	100,3	100,4	100,1	100,1	100,2	100,2	100,1	100,1	100,3	100,3	100,16
	Sản lượng	Tấn	1.073,6	1.001,6	50,0	50,0	158,4	149,3	251,0	231,2	100,2	90,2	120,3	110,4	103,1	100,1	70,1	70,1	120,1	110,1	100,3	90,3	1.001,6
VI	Cây CNDN	Ha	13.274,8	13.363,4	304,4	303,8	1.154,6	1.151,2	1.251,4	1.256,7	1.079,9	1.111,4	666,3	667,9	353,2	357,4	6.668,6	6.691,9	645,1	640,7	1.151,4	1.182,4	13.363,4
1	Hồ tiêu	Ha	2.822,4	2.794,0	221,6	218,0	270,0	261,1	192,2	190,0	595,5	595,0	177,9	174,0	141,6	141,3	497,3	498,6	330,4	320,0	396,0	396,0	2.794,0
	Trồng mới	Ha	17,3	41,6	2,0	2,0	0,3	0,0	4,0	13,0	7,0		5,0		6,0	1,0	7,6	3,0	0,0			10,0	41,6
	Trong đó tái canh		10,3	35,7	2,0	0,3	0,0		4,0	10,0	7,0		5,0		6,0		6,3		0,0			5,4	35,7
	Chăm sóc XD/CB	Ha	196,1	210,0	11,0	11,0	21,2	21,1	13,0	13,0	42,0	53,0	9,5	9,0	5,9	5,9	25,1	26,0	7,0	10,0	61,4	61,0	210,0
	DT Kinh doanh		2.609,0	2.542,4	210,6	205,0	248,5	240,0	179,2	173,0	540,5	535,0	168,4	160,0	135,7	129,4	471,2	465,0	320,4	310,0	334,6	325,0	2.542,4
	Năng suất	Tạ/ha	34,6	36,0	33,0	34,0	35,0	36,5	33,5	35,0	36,0	37,5	36,0	37,0	33,0	34,5	32,5	34,0	36,0	37,5	35,0	36,5	36,00
	Sản lượng tiêu den	Tấn	9.664,5	9.152,6	719,4	697,0	880,3	876,0	710,2	605,5	1.998,0	2.006,3	691,2	592,0	448,8	446,4	1.634,8	1.581,0	1.220,4	1.162,5	1.361,5	1.186,3	9.152,9
	DT tiêu bị chết		186,5		7,4		3,0		32,8		14,5		23,6		0,3		31,9		18,6		54,4		
2	Cà phê tổng số	Ha	2.350,2	2.434,0	82,8	85,8	324,0	329,5	340,2	347,7	202,0	229,0	488,4	493,9	211,6	216,1	291,2	308,2	300,0	304,0	110,0	119,8	2.434,0
	Trồng mới	Ha	219,0	134,4	35,0	6,0	24,7	15,4	7,5	16,0	40,0	30,0	20,0	18,0	6,0	6,0	38,0	23,0	9,0	5,0	38,8	15,0	134,4
	Tái canh		106,4	50,6	10,9	3,0	17,8	9,9	5,3	8,5	9,0	3,0	12,6	12,5	2,0	1,5	26,0	6,0	9,0	1,0	13,8	5,2	50,6
	Chăm sóc XD/CB	Ha	288,6	308,0	25,0	52,2	50,0	50,0	34,0	33,0	13,2	40,0	44,0	35,0	17,0	10,0	71,6	40,0	7,0	9,0	26,8	38,8	308,0
	Kinh doanh	Ha	1.842,6	1.991,6	22,8	27,6	249,3	264,1	298,7	298,7	148,8	159,0	424,4	440,9	188,6	200,1	181,6	245,2	284,0	290,0	44,4	66,0	1.991,6
	Năng suất	Tạ/ha	37,5	38,8	35,4	37,0	38,7	40,0	38,0	38,7	37,4	39,0	38,4	40,0	35,4	37,0	36,5	38,0	36,5	38,0	38,4	40,0	38,8

Các xã, thị trấn

S.T.T	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	Các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hoà		La Drog		La Hla		La Phang		La Hnú		La Rong		La Blư		Chư Don		La Le		
					TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	
	Sản lượng nhân	Tấn	6.905,0	7.736,7	80,7	102,1	964,8	1.056,4	1.135,7	1.156,4	556,5	620,1	1.629,7	1.763,6	667,6	740,4	662,8	931,8	1.036,6	1.102,0	170,5	264,0	7.736,8
*	Cà phê ND	Ha	2.158,2	2.242,0	82,8	85,8	324,0	329,5	148,2	155,7	202,0	229,0	488,4	493,9	211,6	216,1	291,2	308,2	300,0	304,0	110,0	119,8	2.242,0
	Trồng mới	Ha	219,0	134,4	35,0	6,0	24,7	15,4	7,5	16,0	40,0	30,0	20,0	18,0	6,0	6,00	38,00	23,0	9,0	5,0	38,8	15,0	134,4
	Trong đó tái canh		106,4	50,6	10,9	3,0	17,8	9,9	5,3	8,5	9,0	3,0	12,6	12,50	2,00	1,50	26,00	6,0	9,0	1,0	13,8	5,2	50,6
	Chăm sóc XDGB	Ha	288,6	308,0	25,0	52,2	50,0	50,0	34,0	33,0	13,2	40,0	44,0	35,0	17,0	10,0	71,6	40,0	7,0	9,0	26,8	38,8	308,0
	Kinh doanh	Ha	1.650,6	1.799,6	22,8	27,6	249,3	264,1	106,7	106,7	148,8	159,0	424,4	440,9	188,6	200,1	181,6	245,2	284,0	290,0	44,4	66,0	1.799,6
	Năng suất	Tạ/ha	37,4	38,9	35,40	37,00	38,70	40,00	38,60	40,00	37,40	39,00	38,40	40,00	35,40	37,00	36,50	38,00	36,50	38,00	38,40	40,00	38,937
	Sản lượng nhân	Tấn	6.181,2	7.007,1	80,7	102,1	964,8	1.056,4	1.119	1.156,4	556,5	620,1	1.629,7	1.763,6	667,6	740,4	662,8	931,8	1.036,6	1.102,0	170,5	264,0	7.007,2
*	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192,0	192,0					192,0	192,0													192,0
	Kinh doanh	Ha	192,0	192,0					192,0	192,0													192,0
	Năng suất	tạ/ha	37,7	38,0					37,70	38,0													38,0
	Sản lượng nhân	tấn	723,8	729,6					723,8	729,6													729,6
3	Cao su tổng số	Ha	7.816,4	7.816,4			558,5	558,5	689,0	689,0	243,0	243,0					5.808,0	5.808,0	4,7	4,7	513,2	513,2	7.816,4
	Trồng mới	Ha	-	-			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tái canh		-	-			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Chăm sóc XDGB	Ha	3.255,3	2.475,3			309,3	308,5	194,0	159,0	20,0	20,0					2.679,0	1.949,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.475,3
	Kinh doanh	Ha	4.561,1	5.341,1			249,2	250,0	495,0	530,0	223,0	223,0					3.129,0	3.859,0	4,7	4,7	460,2	474,4	5.341,1
	Năng suất	Tạ/ha	16,7	16,841			10,0	16,6	16,2	16,5	16,0	16,2					16,9	17,0	15,7	15,7	16,3	16,4	16,84
	Sản lượng	Tấn	7.606,8	8.994,7			408,8	415,1	801,0	873,0	356,2	360,7					5.284,1	6.560,3	7,4	7,4	749,3	778,3	8.994,8
*	Cao su doanh nghiệp		6.200,3	6.200,3			479,3	479,3	540,0	540,0	98,0	98,0					4.758,0	4.758,0	0,0	0,0	325,0	325,0	6.200,3
	Trồng mới	Ha																					0,0
	Chăm sóc XDGB	Ha	2.423,3	1.693,3			289,3	289,3	90,0	60,0	20,0	20,0					2.024,0	1.324,0					1.693,3
	Kinh doanh	Ha	3.777,0	4.507,0			190,0	190,0	450,0	480,0	78,0	78,0					2.734,0	3.434,0					4.507,0
	Năng suất	Tạ/ha	16,7	16,9			16,5	16,7	16,2	16,5	16,3	16,5					16,9	17,0			16,4	16,5	16,8894
	Sản lượng	Tấn	6.323,1	7.612,1			313,5	317,3	729,0	792,0	127,1	128,7					4.620,5	5.837,8	0,0	0,0	533,0	536,3	7.612,1
*	Cao su nhân dân		1.616,1	1.616,1			79,2	79,2	149,0	149,0	145,0	145,0					1.050,0	1.050,0	4,7	4,7	188,2	188,2	1.616,1
	Trồng mới	Ha																					0,0
	Chăm sóc XDGB	Ha	832,0	782,0			20,0	19,2	104,0	99,0							655,0	625,0			53,0	38,8	782,0
	Kinh doanh	Ha	784,1	834,1			59,2	60,0	45,0	50,0	145,0	145,0					395,0	425,0	4,7	4,7	135,2	149,4	834,1

S.T.T	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	Các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hưú		Ia Rong		Ia Blư		Chư Don		Ia Le			
					TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH		
	Năng suất	Tạ/ha	16,4	16,6			16,1	16,3	16,0	16,2	15,8	16,0					16,8	17,0	15,7	15,7	16,0	16,2	16,577	
	Sản lượng	Tấn	1.283,7	1.382,7			95,3	97,8	72,0	81,0	229,1	232,0					663,6	722,5	7,4	7,4	216,3	242,0	1.382,7	
4	Cây điều	Ha	285,8	319,0			2,1	2,1	30,0	30,0	39,4	44,4					72,1	77,1	10,0	12,0	132,2	153,4	319,0	
	Trồng mới	Ha	158,7	33,2			0,1		16,0		17,0	5,0					64,1	5,0		2,0	61,5	21,2	33,2	
	Chăm sóc XD/CB	Ha	-	158,7				0,1		16,0		17,0						64,1					61,5	158,7
	Kinh doanh	Ha	127,1	127,1			2,0	2,0	14,0	14,0	22,4	22,4					8,0	8,0	10,0	10,0	70,7	70,7	127,1	
	Năng suất	Tạ/ha	6,7	6,8			6,7	6,7	6,6	6,7	6,7	6,7					6,5	6,5	6,5	6,5	6,8	6,9	6,777	
	Sản lượng	Tấn	85,4	86,1			1,3	1,3	9,2	9,3	15,0	15,0	0,0	0,0			5,2	5,2	6,5	6,5	48,1	48,8	86,1	
VII	Cây ăn quả	ha	408,5	572,0	57,0	63,0	15,4	28,4	97,0	142,0	56,0	76,0	21,5	27,5	16,6	18,6	54,0	82,5	31,0	44,0	60,0	90,0	572,0	
	Tr dó: trồng mới	ha	67,0	163,5	10,0	6,0	0,4	13,0	20,0	45,0	15,0	20,0	1,5	6,0	0,1	2,0	15,0	28,5		13,0	5,0	30,0	163,5	
VIII	Cây Chanh dây	Ha	202,3	192,6	10,0	9,6	7,5	8,0	70,3	70,0	18,0	9,0	28,0	25,0	10,0	10,0	21,0	21,0	9,0	7,0	28,5	33,0	192,6	
	Trồng mới	Ha	125,3	62,6		2,6	6,0	3,0	46,8	20,0			23,0	10,0	4,0	2,0	19,0	7,0			26,5	18,0	62,6	
	Thu hoạch		77,0	130,0	10,0	7,0	1,5	5,0	23,5	50,0	18,0	9,0	5,0	15,0	6,0	8,0	2,0			7,0	2,0	15,0	130,0	
	Năng suất	Tạ/ha	582,4	583,5	580,0	583,0	581,0	583,0	581,0	584,0	592,0	594,0	593,0	594,0	586,0	587,0	542,0	568,0	571,0	572,0	581,0	583,0	583,454	
	Sản lượng	Tấn	4.484,7	7.584,9	580,0	408,1	87,2	291,5	1.365,4	2.920,0	1.065,6	534,6	296,5	891,0	351,6	469,6	108,4	795,2	513,9	400,4	116,2	874,5	7.584,9	
IX	Cây dược liệu (Đ.lãng, nghệ...)		75,0	72,0	9,0	4,0	5,0	5,0	2,0	6,0	13,0	7,0	7,0	9,0	8,0	2,0	25,0	17,0			15,0	20,0	72,0	
	Trồng mới		49,0	42,0		2,0	3,0	3,0	2,0	2,0	7,0	5,0	5,0	2,0	6,0	1,0	23,0	5,0			10,0	20,0	42,0	
B	Diện tích trồng rừng	ha	-																					
1	Diện tích trồng rừng trong QH (bao gồm 80 ha BQL RPH NPN)	ha		237,0																				
2	Diện tích trồng rừng ngoài QH	ha		105,0																				
3	Trồng cây phân tán	Cây		60.000		3.000,0				8.500,0														
	Trong đó Phòng Nông nghiệp	Cây		2.000																				
C	Chăn nuôi																							

S T T		Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	Các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
						Nhơn Hoà		la Dreng		la Hla		la Phang		la Hnú		la Rong		la Blứ		Chư Don		la Le		
						TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	
I	Tổng đàn gia súc	Con	61.835	66.199	7.545	7.661	4.040	5.210	4.250	4.427	9.195	9.789	6.435	6.502	5.015	5.125	6.987	7.145	7.098	8.641	11.270	11.699	66.199	
1	Đàn trâu	"	515	487							165	165	25	27			125	125			200	170	487	
2	Đàn bò	"	22.953	23.792	3.600	3.660	1.650	1.710	1.350	1.412	3.580	3.650	2.700	2.760	1.560	1.650	1.912	2.050	1.751	1.950	4.850	4.950	23.792	
	Tỷ lệ bò lai	%	8,45	8,37	8,1	8,00	6,9	6,80	6,30	6,3	6,4	6,40	8,70	8,60	6,90	6,90	17,60	17,0	8,5	8,2	8,1	8,1	8,37	
	Số lượng	Con	1.940	1.991	292	293	114	116	85	89	228	234	235	237	108	114	337	349	149	160	393	400	1.991	
3	Đàn heo	"	26.401,0	28.519	3.385	3.385	1.390	2.000	1.900	1.915	3.450	3.474	2.850	2.855	2.800	2.820	2.300	2.320	5.226	6.550	3.100	3.200	28.519	
4	Đàn dê	"	11.966,0	13.401	560	616	1.000	1.500	1.000	1.100	2.000	2.500	860	860	655	655	2.650	2.650	121	141	3.120	3.379	13.401	
II	Tổng đàn gia cầm	"	62.500,0	63.000	6.680	6.730	6.250	6.300	7.150	7.220	12.500	12.600	4.000	4.045	3.825	3.900	8.000	8.000	1.845	1.865	12.250	12.340	63.000	
	Sản phẩm CN		3.105,47	3.321,7	416,3	418,2	176,2	233,2	213,1	216,3	426,7	431,0	341,1	343,5	300,8	305,4	270,3	276,4	525,8	651,5	435,2	446,3	3.321,7	
	Thịt trâu, bò hơi	Tấn	721,17	746,1	110,6	112,5	50,7	52,5	41,5	43,4	115,1	117,2	83,7	85,6	47,9	50,7	62,6	66,8	53,8	59,9	155,2	157,3	746,1	
	Thịt heo hơi	Tấn	2.384,30	2.575,6	305,7	305,7	125,5	180,6	171,6	172,9	311,6	313,7	257,4	257,8	252,9	254,7	207,7	209,5	472,0	591,5	280,0	289,0	2.575,6	
D	Thủy sản																							
1	DT nuôi trồng	Hà	16,8	16,8	2,5	2,5	1,1	1,1	3,1	3,1	0,5	0,5	1,2	1,2	1,0	1,0	4,0	4,0	0,5	0,5	2,9	2,9	16,8	
2	Tổng Sản lượng	Tấn	51,5	52,0	8,0	8,0	2,5	2,5	9,5	9,5	1,2	1,2	3,5	3,5	2,8	2,8	10,0	10,0	3,0	3,5	11,0	11,0	52,0	